VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 (sau đây gọi tắt là Luật Sở hữu trí tuệ);

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 (sau đây gọi tắt là Nghị định 103/2006/NĐ-CP sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 (sau đây gọi tắt là Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26/02/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.[1]

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng[2]

---

[1] Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, năng lượng nguyên tử; Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp."

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 99/2013/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng quy định tại Điều 1a Nghị định số 99/2013/NĐ-CP có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

b) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp theo quy định từ Điều 15 đến Điều 21a Nghị định số 99/2013/NĐ-CP;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Điều 2.[3] ***(được bãi bỏ)***

Điều 3. Hình thức xử phạt bổ sung[4]

Khi áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính áp dụng biện pháp đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của tổ chức, cá nhân vi phạm theo nguyên tắc đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan trực tiếp đến hành vi vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính. Biện pháp đình chỉ toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của tổ chức, cá nhân vi phạm áp dụng đối với trường hợp toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ này liên quan trực tiếp đến hành vi vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính.

---

học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[3] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Điều 4. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính[5]

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét, áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính là tạm giữ tên miền khi nhận được các tài liệu hợp lệ của chủ thể kiến nghị xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến việc chiếm hữu, sử dụng tên miền được quy định tại Điểm a Khoản 16 Điều 14 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP, bao gồm:

1. Đề nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính "tạm giữ tên miền" (bằng văn bản riêng hoặc thể hiện trong đơn kiến nghị xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến việc chiếm hữu, sử dụng tên miền);

2. Văn bản ủy quyền theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP (nếu có);

3. Tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến việc chiếm hữu, sử dụng tên miền theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 19 Thông tư này.

Điều 5.[6] ***(được bãi bỏ)***

Điều 6. Xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính[7]

1. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi ích mà tổ chức, cá nhân thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, gồm:

a) Tiền;

b) Giấy tờ có giá;

c) Vật, tài sản khác.

2. Xác định số lợi bất hợp pháp là tiền:

---

[5] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

a) Số lợi bất hợp pháp có được bằng tiền là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm hành chính và được tính bằng số tiền thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ vi phạm sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ trên cơ sở căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do tổ chức, cá nhân vi phạm cung cấp;

b) Việc xác định số lợi bất hợp pháp là tiền được thực hiện như sau:

Số lợi bất hợp pháp là tiền bằng (=) số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ đã chuyển nhượng, tiêu thụ nhân (x) với đơn giá hàng hóa, dịch vụ trừ (-) chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa hoặc dịch vụ (nếu tổ chức, cá nhân vi phạm có đầy đủ hồ sơ, chứng từ để chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó).

Trong đó:

- Số lượng hàng hóa hoặc khối lượng dịch vụ đã chuyển nhượng, tiêu thụ được xác định trên cơ sở kê khai của tổ chức, cá nhân vi phạm và kiểm tra, xác minh của người có thẩm quyền xử phạt;

- Đơn giá hàng hóa, dịch vụ được xác định trên cơ sở hồ sơ, chứng từ của tổ chức, cá nhân vi phạm. Trường hợp không có hồ sơ, chứng từ để xác định thì đơn giá được xác định theo giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ tương tự tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm;

Trường hợp không xác định được số lượng, khối lượng, đơn giá thì số lợi bất hợp pháp có được là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ trái pháp luật.

3. Xác định số lợi bất hợp pháp là giấy tờ có giá:

a) Số lợi bất hợp pháp có được là giấy tờ có giá là toàn bộ giấy tờ có giá mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính;

b) Giấy tờ có giá quy định tại Khoản 1 Điều này là các loại giấy tờ có giá theo quy định của Bộ luật Dân sự và các loại giấy tờ có giá khác theo quy định pháp luật liên quan;

c) Trường hợp giấy tờ có giá đã được chuyển nhượng thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền thực tế thu được tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp giấy tờ có giá đã bị tẩu tán, tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định theo giá trị sổ sách của tổ chức phát hành giấy tờ có giá tại thời điểm tẩu tán, tiêu hủy.

4. Xác định số lợi bất hợp pháp là vật, tài sản khác:

a) Số lợi bất hợp pháp là vật, tài sản khác mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính là vật, tài sản khác theo quy định của Bộ luật Dân sự;

b) Trường hợp vật, tài sản khác đã được chuyển nhượng, tiêu thụ hoặc tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền tương đương giá trị thị trường của tài sản cùng loại hoặc xác định theo giá trị sổ sách của tài sản (nếu không có giá trị thị trường) hoặc xác định bằng giá trị tiền của tài sản ghi trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) của tổ chức, cá nhân vi phạm sau khi trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa trên cơ sở căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM BỊ XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH
Mục 1
Hành vi vi phạm quy định về quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 6 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP[8]

1. Hành vi chỉ dẫn sai về tình trạng pháp lý quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP được hiểu là việc cung cấp thông tin chỉ dẫn gây hiểu sai lệch rằng đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam mặc dù không được hoặc chưa được bảo hộ, kể cả trường hợp đối tượng đó đã nộp đơn đăng ký nhưng chưa được cấp văn bằng bảo hộ hoặc văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ tại thời điểm thực hiện việc chỉ dẫn lên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, bao gồm:

a) Gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh chỉ dẫn gây hiểu sai lệch về việc hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp như: "nhãn hiệu đã được cấp văn bằng bảo hộ độc quyền", "nhãn hiệu được bảo hộ", "nhãn hiệu thuộc độc quyền của…" hoặc chỉ dẫn có ý nghĩa tương tự, kể cả việc sử dụng ký hiệu ® (chỉ dẫn về việc nhãn hiệu được bảo hộ tại Việt Nam). Trường hợp trên hàng hóa, bao bì hàng hóa sử dụng ký hiệu ® mà trên hàng hóa, bao bì hàng hóa (bao gồm nhãn phụ đối với hàng hóa nhập khẩu) có chỉ dẫn thông tin trung thực về tình trạng bảo hộ nhãn hiệu tại Việt Nam thì không bị coi là hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP;

---

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

b) Gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh chỉ dẫn gây hiểu sai lệch về việc hàng hóa được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp như: "sản phẩm được bảo hộ độc quyền kiểu dáng công nghiệp; "sản phẩm được bảo hộ độc quyền sáng chế"; "sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ sáng chế của…" hoặc chỉ dẫn có ý nghĩa tương tự, kể cả việc sử dụng ký hiệu "P" hoặc "Patent" (chỉ dẫn về việc sản phẩm, hàng hóa được sản xuất theo sáng chế được bảo hộ). Trường hợp trên hàng hóa, bao bì hàng hóa sử dụng ký hiệu "P" hoặc "Patent" mà trên hàng hóa, bao bì hàng hóa (bao gồm nhãn phụ đối với hàng hóa nhập khẩu) có chỉ dẫn thông tin trung thực về tình trạng bảo hộ sáng chế tại Việt Nam thì không bị coi là hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP.

2. Các hành vi quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP được hiểu như sau:

a) Hành vi nhận chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu không thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản trong trường hợp sử dụng nhãn hiệu được chuyển quyền trên hàng hóa, bao bì hàng hóa là việc nhận chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu từ chủ thể quyền và sử dụng nhãn hiệu đó trên hàng hóa, bao bì hàng hóa nhưng không được thể hiện dưới hình thức hợp đồng có đầy đủ các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 144 Luật Sở hữu trí tuệ. Văn bản chấp thuận, Thư đồng ý hoặc các văn bản tương tự của chủ thể quyền với nội dung cho phép một bên sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ mà không có đầy đủ các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 144 Luật Sở hữu trí tuệ thì không được coi là hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu;

b) Hành vi chỉ dẫn sai là hành vi ghi trên hàng hóa, bao bì hàng hóa cụm từ "được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của…" hoặc chỉ dẫn có nghĩa tương tự bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người sử dụng chưa được chuyển quyền sử dụng hợp pháp đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Có hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp giữa các bên nhưng thông tin như tên hoặc số hợp đồng trong nội dung chỉ dẫn không chính xác.

c) Hành vi không ghi chỉ dẫn là hành vi không ghi trên hàng hóa, bao bì hàng hóa chỉ dẫn về việc sản phẩm, hàng hóa đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Điều 8. Hành vi vi phạm quy định về đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP

1. Hành vi đồng thời là đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:[9]

a) Thực hiện một hoặc một số dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 151 Luật Sở hữu trí tuệ cho cả bên yêu cầu xử lý và bên bị yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trong cùng một vụ việc;

b) Thực hiện một hoặc một số dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 151 Luật Sở hữu trí tuệ cho bên thực hiện thủ tục phản đối, yêu cầu hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, xử lý vi phạm trong khi đang là đại diện cho người nộp đơn, chủ văn bằng bảo hộ thực hiện các thủ tục liên quan đến xác lập, thực hiện, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp trong cùng một vụ việc.

2.[10] ***(Được bãi bỏ)***

3. Đại diện sở hữu công nghiệp có sai phạm nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện làm thiệt hại đến lợi ích của nhà nước hoặc xã hội quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng ký sáng chế mật ra nước ngoài khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Tiết lộ thông tin, tài liệu chưa được phép công bố, thông tin thuộc diện bí mật nhà nước trong quá trình thực hiện dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

c) Thuê hoặc cho thuê chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về giám định sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP

1. Hành vi tiết lộ bí mật thông tin biết được khi tiến hành giám định mà không được phép của các bên liên quan quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:

---

[9] Cụm từ "Hành vi "đồng thời là đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp" quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:" được thay thế bởi cụm từ "Hành vi đồng thời là đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[10] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

a) Tiết lộ bí mật thông tin, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giám định[11], người yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp cung cấp liên quan đến vụ việc đang giải quyết;

b) Tiết lộ thông tin, tài liệu chưa được phép công bố, thông tin thuộc diện bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền, người yêu cầu giám định cung cấp để thực hiện việc giám định.

2. Hành vi lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng tư cách tổ chức giám định, giám định viên hoặc việc tham gia hoạt động giám định để tác động, gây ảnh hưởng đến các tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm thu lợi bất hợp pháp;

b) Hoạt động không đúng lĩnh vực giám định ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động để thu lợi bất hợp pháp.

3. Hành vi cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là hành vi cố ý đưa ra kết luận giám định không có căn cứ pháp lý, không đúng với các thông tin, tài liệu được cung cấp để tiến hành giám định.

Mục 2

Hành vi xâm phạm quyền và cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp[12]

Điều 10. Hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp trên mạng Internet[13]

---

[11] Cụm từ "trưng cầu giám định" được thay thế bởi cụm từ "yêu cầu giám định" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[12] Tên của Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

1. Hành vi bị xem xét xảy ra trên mạng Internet khi có đủ các yếu tố quy định tại Khoản 4 Điều 72 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (sau đây viết tắt là Nghị định số 65/2023/NĐ-CP) cũng bị coi là hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 99/2013/NĐ-CP.

2. Chủ thể đăng ký tên miền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên miền mà biết hoặc có căn cứ để biết tổ chức, cá nhân đó sử dụng tên miền để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này cũng bị coi là thực hiện hành vi vi phạm và bị xem xét xử phạt theo quy định tương ứng tại Nghị định số 99/2013/NĐ-CP.

Điều 11. Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế phải tuân theo quy định tại các điều 72 và 74 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và hướng dẫn sau:[14]

1. Sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét được coi là trùng hoặc tương đương với sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình được bảo hộ theo một điểm nào đó (độc lập và phụ thuộc) của yêu cầu bảo hộ thuộc Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu tất cả các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật cơ bản được nêu trong điểm đó đều có mặt trong sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét dưới dạng trùng hoặc tương đương, trong đó:

a) Hai dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật được coi là trùng nhau nếu dấu hiệu đó có cùng bản chất, cùng mục đích sử dụng, cùng cách thức đạt được mục đích và cùng mối quan hệ với các dấu hiệu khác nêu trong yêu cầu bảo hộ;

b) Hai dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật được coi là tương đương với nhau nếu có bản chất tương tự nhau hoặc có thể thay thế cho nhau, có mục đích sử dụng và cách thức để đạt được mục đích sử dụng cơ bản giống nhau.

2. Nếu sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét không chứa ít nhất một dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật cơ bản nêu trong một điểm nào đó của yêu cầu bảo hộ thì sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét được coi là không trùng/không tương đương với sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình được bảo hộ theo điểm đó.

Điều 12. Hành vi xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp phải

---

[14] Cụm từ "các điều 5 và 8 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:" được thay thế bởi cụm từ "các điều 72 và 74 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và hướng dẫn sau:" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

tuân theo quy định tại các điều 72 và 76 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và hướng dẫn sau:[15]

1. Sản phẩm/bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp[16] bị xem xét được coi là bản sao của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu sản phẩm/bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp[17] đó có tập hợp các đặc điểm tạo dáng (hình dáng) bên ngoài chứa tất cả các đặc điểm tạo dáng cơ bản và không cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ.

2. Sản phẩm/bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp[18] bị xem xét về bản chất được coi là bản sao của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu sản phẩm/bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp[19] đó có tập hợp các đặc điểm tạo dáng bên ngoài chứa tất cả các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ, chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ được.

3. Trường hợp tổng thể các đặc điểm tạo dáng bên ngoài của một sản phẩm/bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp[20] bị coi là bản sao hoặc về bản chất là bản sao của tập hợp các đặc điểm tạo dáng bên ngoài của ít nhất một sản phẩm trong bộ sản phẩm thuộc kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ thì cũng bị coi là xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp đó.

---

[15] Cụm từ "các điều 5 và 10 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:" được thay thế bởi cụm từ "các điều 72 và 76 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và hướng dẫn sau:" theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[16] Cụm từ "sản phẩm/phần sản phẩm" được thay thế bởi cụm từ "Sản phẩm/bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp" theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[17] Cụm từ "sản phẩm/phần sản phẩm" được thay thế bởi cụm từ "Sản phẩm/bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp" theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[18] Cụm từ "sản phẩm/phần sản phẩm" được thay thế bởi cụm từ "Sản phẩm/bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp" theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[19] Cụm từ "sản phẩm/phần sản phẩm" được thay thế bởi cụm từ "Sản phẩm/bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp" theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[20] Cụm từ "sản phẩm/phần sản phẩm" được thay thế bởi cụm từ "sản phẩm/bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp" theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

4. Đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ được hiểu là đặc điểm tạo dáng dễ dàng nhận biết, ghi nhớ, được dùng để phân biệt tổng thể kiểu dáng công nghiệp này với kiểu dáng công nghiệp khác. Tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản có thể là hình khối, đường nét, tương quan giữa các đặc điểm hình khối và/hoặc đường nét, các đặc điểm màu sắc được xác định trên cơ sở bộ ảnh chụp/bản vẽ kèm theo Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế hoặc bản trích lục sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp[21].

Điều 13. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu phải tuân theo quy định tại các điều 72 và 77 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và hướng dẫn sau:[22]

1. Việc đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với nhãn hiệu đang được bảo hộ tuân theo các căn cứ sau:[23]

a) Phạm vi bảo hộ về tổng thể, từng thành phần của nhãn hiệu; mức độ tương tự của dấu hiệu với nhãn hiệu về tổng thể và với các thành phần có khả năng phân biệt của nhãn hiệu, đặc biệt thành phần gây ấn tượng mạnh đối với người tiêu dùng;

b) Tính liên quan của hàng hóa, dịch vụ về chức năng, công dụng, thành phần cấu tạo; thực tiễn tập quán mua bán, phân phối, lựa chọn, sử dụng hàng hóa, dịch vụ; điều kiện, phương thức, địa điểm bày bán, phân phối, tiếp thị, quảng bá, mua bán hàng hóa, dịch vụ;

c) Đặc điểm, mức độ chú ý của người tiêu dùng khi lựa chọn, mua bán hàng hóa, dịch vụ;

---

[21]Cụm từ "Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp"được thay thế bởi cụm từ "Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế hoặc bản trích lục sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp" theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[22] Cụm từ "các điều 5 và 11 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:" được thay thế bởi cụm từ "điều 72 và 77 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và hướng dẫn sau:" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[23] Cụm từ "Căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với nhãn hiệu đang được bảo hộ bao gồm:" được thay thế bởi cụm từ "Việc đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với nhãn hiệu đang được bảo hộ tuân theo các căn cứ sau:" theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

d) Những tiêu chí khác như: thực tiễn sử dụng và bảo hộ các nhãn hiệu tương tự cho cùng loại hàng hóa; ảnh hưởng của các yếu tố khác tạo ra sự liên tưởng về mối quan hệ giữa hàng hóa, dịch vụ bị xem xét với hàng hóa, dịch vụ được bảo hộ;

đ) Chứng cứ về hậu quả nhầm lẫn đối với người tiêu dùng có thể được sử dụng để hỗ trợ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của việc sử dụng dấu hiệu nhưng không phải là điều kiện bắt buộc trong việc đưa ra kết luận về khả năng gây nhầm lẫn của việc sử dụng dấu hiệu.

2. Xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:

a) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu cho hàng hóa, dịch vụ trùng với hàng hóa, dịch vụ được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc bản trích lục sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp [24], thì không cần xem xét khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu;

b) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu cho hàng hóa, dịch vụ tương tự hoặc liên quan; sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự hoặc liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ kèm theo nhãn hiệu đã được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc bản trích lục sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp [25], thì cần phải xem xét khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.

3. Xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng:

a) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hóa, dịch vụ bất kỳ kể cả hàng hóa, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ mang

---

[24] Cụm từ "Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc Công báo đăng ký quốc tế nhãn hiệu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới" được thay thế bởi cụm từ "Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc bản trích lục sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp" theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[25] Cụm từ "Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc Công báo đăng ký quốc tế nhãn hiệu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới" được thay thế bởi cụm từ "Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc bản trích lục sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp" theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

nhãn hiệu nổi tiếng thì cần phải đánh giá khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ hoặc về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng;

b) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này không có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ nhưng gây ấn tượng sai lệch cho người tiêu dùng về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng thì cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

c)[26] Khi nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm đối với nhãn hiệu nổi tiếng, chủ thể quyền phải cung cấp các chứng cứ chứng minh nhãn hiệu đó đã nổi tiếng tại Việt Nam theo quy định tại Điều 75 Luật Sở hữu trí tuệ, không phụ thuộc vào việc nhãn hiệu đó đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam hay chưa;

d)[27] Trước khi quyết định tiến hành thủ tục xử lý xâm phạm, cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc căn cứ vào quy định tại Điều 75 Luật Sở hữu trí tuệ để xem xét, đánh giá một nhãn hiệu có được coi là nổi tiếng tại Việt Nam hay không.

Trường hợp nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam được công nhận theo thủ tục tố tụng dân sự hoặc trường hợp nhãn hiệu nổi tiếng được công nhận dẫn đến quyết định xử lý xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng đó theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 129 Luật Sở hữu trí tuệ hoặc dẫn đến quyết định không bảo hộ nhãn hiệu khác theo quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 74 Luật Sở hữu trí tuệ, thì Cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc có thể trao đổi ý kiến chuyên môn với cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp và/hoặc lấy ý kiến chuyên gia để xem xét giải quyết vụ việc.

Điều 14. Hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại phải tuân theo quy định tại các điều 72 và 79 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và hướng dẫn sau:[28]

---

[26] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[27] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[28] Cụm từ "các điều 5 và 13 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi sửa đổi và một số hướng dẫn sau:" được thay thế bởi cụm từ "các điều 72 và 79 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và hướng dẫn sau:" theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

1. Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại là phạm vi bảo hộ tên thương mại được xác định trên cơ sở các chứng cứ thể hiện việc sử dụng tên thương mại đó một cách hợp pháp, trong đó xác định chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại, cụ thể như sau:

a) Chứng cứ chứng minh tên thương mại đó được sử dụng tại khu vực kinh doanh (ví dụ: được sử dụng tại nơi có khách hàng, bạn hàng hoặc có danh tiếng thông qua quảng cáo, tiếp thị, phân phối) trong lĩnh vực kinh doanh hợp pháp (được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đăng ký mã số thuế, điều lệ công ty đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý khác);

b) Thời điểm bắt đầu sử dụng và quá trình sử dụng: tên thương mại đó đã và đang được bạn hàng, khách hàng biết đến thông qua hàng hóa, dịch vụ, hoạt động kinh doanh (ví dụ như: tên thương mại đang được sử dụng trên hàng hóa, hợp đồng mua bán, đơn đặt hàng, tài liệu giao dịch kinh doanh, tài liệu quảng cáo, tờ khai hải quan, chứng từ thu nộp thuế và các giấy tờ giao dịch khác).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, đăng ký mã số thuế, điều lệ công ty được coi là chứng cứ chứng minh tính hợp pháp của hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại. Tên cơ sở kinh doanh, tên doanh nghiệp ghi trong các giấy phép nêu trên chỉ được coi là tên thương mại khi có các tài liệu chứng minh tên cơ sở kinh doanh, tên doanh nghiệp đó được sử dụng trong thực tế hoạt động kinh doanh hợp pháp và đáp ứng điều kiện bảo hộ theo quy định tại các điều 76, 77 và 78 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3.[29] ***(Được bãi bỏ)***

4.[30] ***(Được bãi bỏ)***

Điều 15. Hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý phải tuân theo

---

[29] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[30] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

quy định tại các điều 72 và 78 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và hướng dẫn sau:[31]

1. Căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với chỉ dẫn địa lý có thể được áp dụng một cách thích hợp tương tự như cách áp dụng căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với nhãn hiệu được bảo hộ.

2. Sản phẩm, hàng hóa vi phạm có thể là:

a) Sản phẩm cùng loại mang dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý được sản xuất tại địa phương thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nhưng không đáp ứng điều kiện về chất lượng đặc thù mang chỉ dẫn địa lý đó;

b) Sản phẩm cùng loại mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý nhưng không được sản xuất tại địa phương thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, kể cả trường hợp sản phẩm đó có các thông số tương ứng về chất lượng, quy trình sản xuất và quản lý sản phẩm;

c)[32] ***(Được bãi bỏ)***

d) Sản phẩm tương tự mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý nhằm lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý và/hoặc gây hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của sản phẩm, bất kể nơi sản xuất sản phẩm đó có thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hay không.

Điều 16. Hành vi vi phạm về tem, nhãn, vật phẩm

1. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 13 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện tem, nhãn hoặc vật phẩm mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo chưa được gắn lên sản phẩm nhưng có đủ căn cứ để xác định rằng tem, nhãn, vật phẩm đó sẽ được gắn lên sản phẩm để đưa ra thị trường (ví dụ: thông qua hợp đồng mua bán, hợp đồng in ấn, tài liệu khai báo với cơ quan có thẩm quyền, mẫu bao bì, mẫu sản phẩm có gắn tem, nhãn, vật phẩm vi phạm đang tàng trữ, vận chuyển, bày bán).

2. Tem, nhãn, vật phẩm khác quy định tại Điều 13 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là các loại tem của nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà nhập khẩu để gắn

---

[31] Cụm từ "các điều 5 và 12 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:" được thay thế bởi cụm từ "các điều 72 và 78 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và hướng dẫn sau:" theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[32] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

lên sản phẩm, kể cả tem kiểm tra chất lượng (KCS) có chứa yếu tố vi phạm; nhãn hàng hóa; đề can; bao bì sản phẩm; bộ phận sản phẩm có thể tách rời nhưng không được lưu hành một cách độc lập, trên đó có in, đúc, dập khuôn nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo.

Điều 17.[33] ***(Được bãi bỏ)***

Điều 18. Hành vi nhập khẩu hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp[34]

1. Hành vi nhập khẩu hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định 99/2013/NĐ-CP trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Việc tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm do chính chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền sử dụng, kể cả chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định bắt buộc, người có quyền sử dụng trước đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ đã đưa ra thị trường trong nước hoặc nước ngoài, mặc dù không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp (nhập khẩu song song) không bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 19. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

1. Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn:

a) Chủ thể có quyền kiến nghị xử lý[35] hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là chủ thể kinh doanh đã sử dụng trước các chỉ dẫn thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 130 Luật Sở hữu trí tuệ[36] một cách rộng rãi, ổn định trong hoạt động kinh doanh hợp pháp tại Việt Nam, được người tiêu dùng biết đến uy tín của chủ thể kinh doanh và hàng hóa, dịch vụ mang chỉ dẫn thương mại đó.

---

[33] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[34] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[35] Cụm từ "yêu cầu xử lý" được thay thế bởi cụm từ "kiến nghị xử lý" theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[36] Cụm từ "của Luật Sở hữu trí tuệ" được thay thế bởi cụm từ "Luật Sở hữu trí tuệ" theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

b) Chỉ dẫn thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 130 Luật Sở hữu trí tuệ[37] gồm các đối tượng sở hữu công nghiệp (nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý) và các đối tượng sau đây:

- "Nhãn hàng hóa" là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.

- "Khẩu hiệu kinh doanh" là một nhóm từ ngữ xuất hiện bên cạnh tên chủ thể kinh doanh[38] hoặc nhãn hiệu gắn với sản phẩm, dịch vụ của chủ thể kinh doanh[39] nhằm nhấn mạnh mục đích hoặc tiêu chí kinh doanh của chủ thể kinh doanh[40] hoặc đối tượng khách hàng mà sản phẩm hướng tới.

- "Biểu tượng kinh doanh" là ký hiệu, chữ viết, hình vẽ, hình khối được thiết kế một cách độc đáo và được coi là biểu tượng của chủ thể kinh doanh[41] sử dụng trong hoạt động kinh doanh."

- "Kiểu dáng bao bì của hàng hóa" là thiết kế, trang trí bao bì hàng hóa, gồm hình dạng, đường nét, hình vẽ, chữ, số, màu sắc, cách trình bày, cách phối hợp màu sắc, cách bố trí, kết hợp giữa các yếu tố nói trên tạo nên ấn tượng riêng hay nét đặc trưng của bao bì hàng hóa.

---

[37] Cụm từ "của Luật Sở hữu trí tuệ" được thay thế bởi cụm từ "Luật Sở hữu trí tuệ" theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[38] Cụm từ "doanh nghiệp" được thay thế bởi cụm từ "chủ thể kinh doanh" theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[39] Cụm từ "doanh nghiệp" được thay thế bởi cụm từ "chủ thể kinh doanh" theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[40] Cụm từ "doanh nghiệp" được thay thế bởi cụm từ "chủ thể kinh doanh" theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[41] Cụm từ "doanh nghiệp" được thay thế bởi cụm từ "chủ thể kinh doanh" theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

c) Chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là chỉ dẫn thương mại chứa các dấu hiệu (yếu tố cấu thành, cách trình bày, cách kết hợp giữa các yếu tố, màu sắc, ấn tượng tổng quan đối với người tiêu dùng) trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với chỉ dẫn thương mại tương ứng của chủ thể quyền yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh được sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự.

Việc sử dụng chỉ dẫn nêu trên nhằm mục đích gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ, xuất xứ địa lý, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ, hoặc về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

d) Chủ thể yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn phải cung cấp các chứng cứ chứng minh:

- Chủ thể kinh doanh đã sử dụng chỉ dẫn thương mại một cách rộng rãi, ổn định, được nhiều người tiêu dùng tại Việt Nam biết đến, có thể bao gồm: các thông tin về quảng cáo, tiếp thị, trưng bày triển lãm; doanh thu bán hàng; số lượng sản phẩm bán ra; hệ thống đại lý phân phối, liên doanh, liên kết; quy mô đầu tư; đánh giá của các cơ quan nhà nước, phương tiện thông tin đại chúng, bình chọn của người tiêu dùng và các thông tin khác thể hiện uy tín của chủ thể kinh doanh gắn với chỉ dẫn thương mại trong hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam;

- Bên bị yêu cầu xử lý đã sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, phương tiện quảng cáo.

2.[42] Hành vi chiếm hữu, sử dụng tên miền quy định tại Điểm a Khoản 16 Điều 14 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP:

a) Chủ thể có quyền kiến nghị xử lý hành vi chiếm hữu, sử dụng tên miền quy định tại Điểm a Khoản 16 Điều 14 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP là tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi vi phạm này gây ra. Trong đó, tên miền quy định tại Điểm a Khoản 16 Điều 14 của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP là tên miền thuộc quyền quản lý của Việt Nam (trừ tên miền đã được phân bổ thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng theo quy định của pháp luật về viễn thông);

b) Hành vi chiếm hữu, sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau đây:

---

[42] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

- Chiếm hữu, sử dụng tên miền có dãy ký tự trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng để giới thiệu sản phẩm, chào hàng, bán hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan trên trang thông tin điện tử mà địa chỉ tên miền đó dẫn tới; gây nhầm lẫn để lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đó nhằm thu lợi bất chính;

- Chiếm hữu, sử dụng tên miền có dãy ký tự trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng với dụng ý xấu khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

(i) Có căn cứ chứng minh tổ chức, cá nhân chiếm giữ, sử dụng tên miền nhằm bán lại, chuyển giao quyền đăng ký, sử dụng tên miền cho chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại, cơ quan, tổ chức có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý để thu lợi. Đồng thời, có căn cứ cho rằng, tại thời điểm đăng ký tên miền, tổ chức, cá nhân này biết hoặc có cơ sở để biết nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đó đã được bảo hộ tại Việt Nam;

(ii) Trang thông tin điện tử mà địa chỉ tên miền đó dẫn tới đăng tải các thông tin làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của chính nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ tại Việt Nam.

c) Kiến nghị xử lý hành vi chiếm hữu, sử dụng tên miền quy định tại Điểm a Khoản 16 Điều 14 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP phải được gửi kèm các thông tin, tài liệu sau:

- Đối với hành vi chiếm hữu, sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng để lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng nhằm thu lợi bất chính:

Thông tin, tài liệu chứng minh nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại được bảo hộ tại Việt Nam và nhãn hiệu, tên thương mại được sử dụng rộng rãi hoặc được người tiêu dùng Việt Nam trong lĩnh vực liên quan biết đến uy tín, danh tiếng hoặc chứng minh nhãn hiệu được coi là nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại Điều 75 Luật Sở hữu trí tuệ (ví dụ: thông tin về quảng cáo, tiếp thị, trưng bày triển lãm; doanh thu bán hàng; số lượng sản phẩm bán ra; hệ thống đại lý phân phối, liên doanh, liên kết; quy mô đầu tư; đánh giá của các cơ quan nhà nước, hiệp hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, phương tiện thông tin đại chúng, bình chọn của người

tiêu dùng; hoạt động công ích, từ thiện hoặc thông tin khác thể hiện nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại được sử dụng rộng rãi tại Việt Nam hoặc chứng minh nhãn hiệu được coi là nhãn hiệu nổi tiếng); và

Thông tin, tài liệu chứng minh bên bị kiến nghị xử lý đã sử dụng tên miền trên mạng Internet để giới thiệu sản phẩm, chào hàng, bán hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan trên trang thông tin điện tử mà địa chỉ tên miền đó dẫn tới; gây nhầm lẫn để lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ tại Việt Nam nhằm thu lợi bất chính (ví dụ: thông tin giới thiệu, chỉ dẫn hoặc thông tin khác khiến người tiêu dùng Việt Nam hiểu là đại lý, chi nhánh, đối tác, văn phòng đại diện tại Việt Nam);

- Đối với hành vi chiếm hữu, sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng với dụng ý xấu:

Thông tin, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân chiếm giữ, sử dụng tên miền nhằm bán lại, chuyển giao quyền đăng ký, sử dụng tên miền cho chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại, cơ quan, tổ chức có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý để thu lợi và thông tin thể hiện tại thời điểm đăng ký tên miền, tổ chức, cá nhân này biết hoặc có cơ sở để biết nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ tại Việt Nam; hoặc thông tin thể hiện trang thông tin điện tử mà địa chỉ tên miền này dẫn tới đăng tải các thông tin làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ tại Việt Nam;

- Thông tin, tài liệu chứng minh bên bị kiến nghị xử lý không có quyền và lợi ích hợp pháp đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đã được bảo hộ tại Việt Nam; thông tin chứng minh bên bị kiến nghị xử lý đã là thành viên, đối tác, đại lý với chủ thể quyền (nếu có).

Điều 20. Tái sử dụng, sửa chữa, tái chế sản phẩm, bao bì sản phẩm

Trường hợp tổ chức, cá nhân tái sử dụng, sửa chữa, tái chế sản phẩm, bao bì sản phẩm mang nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được chủ thể quyền đưa ra thị trường để tạo ra sản phẩm khác cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh nếu việc sử dụng đó gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thương mại của sản phẩm, chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hoặc các đặc tính của sản phẩm theo quy định tương ứng về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Quy định này không áp dụng trong trường hợp trên sản phẩm đã có thông báo rõ ràng về sản phẩm, bao bì sản phẩm được tái sử dụng, sửa chữa, tái chế và đã

loại bỏ các dấu hiệu có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thương mại của sản phẩm, chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hoặc các đặc tính của sản phẩm theo quy định tương ứng về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Điều 21. Phương tiện kinh doanh

Phương tiện kinh doanh quy định tại Khoản 15 Điều 11 và Điểm b Khoản 15 Điều 14 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là bất kỳ phương tiện nào được gắn, chứa đựng đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ hoặc chỉ dẫn thương mại và được sử dụng nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh (ví dụ: trang thông tin điện tử, gian hàng trên sàn thương mại điện tử, trang mạng xã hội[43], tài liệu giới thiệu, danh thiếp, phương tiện vận tải và các vật dụng, trang trí trong cơ sở kinh doanh).

Chương III THỦ TỤC XỬ PHẠT HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP[44]

Điều 22. Ủy quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp[45]

Văn bản ủy quyền khi được nộp kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định 99/2013/NĐ-CP và hướng dẫn sau:

1. Trường hợp văn bản ủy quyền gốc bao gồm nội dung ủy quyền thực hiện thủ tục bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đã nộp cho cùng cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm thì chủ thể quyền nộp bản sao và chỉ dẫn đến bản gốc văn bản ủy quyền đã nộp trước đó.

---

[43] Cụm từ "trang thông tin điện tử" được thay thế bởi cụm từ "trang thông tin điện tử, gian hàng trên sàn thương mại điện tử, trang mạng xã hội" theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[44] Tên Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[45] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

2. Trường hợp văn bản ủy quyền gốc bao gồm nội dung ủy quyền thực hiện thủ tục bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đã nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp hoặc cơ quan có thẩm quyền khác thì chủ thể quyền nộp bản sao có xác nhận của cơ quan đang lưu giữ bản gốc văn bản ủy quyền.

Điều 23. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm trong xử phạt vi phạm hành chính[46]

1.[47] ***(Được bãi bỏ)***

2.[48] Đối với tài liệu chứng minh quyền yêu cầu xử lý xâm phạm:

a) Bản sao các giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ, chứng chỉ và các tài liệu khác được coi là hợp lệ nếu chủ thể quyền xuất trình bản gốc để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan cấp bản gốc. Đối với trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng bản điện tử thì chủ thể quyền nộp bản sao y, sao lục, trích sao theo quy định của pháp luật;

b) Tài liệu chứng minh chủ sở hữu tên thương mại là các tài liệu, hiện vật chứng minh việc sử dụng trước và hợp pháp tên thương mại trong lĩnh vực kinh doanh và khu vực kinh doanh đáp ứng các điều kiện bảo hộ quy định tại các điều 76, 77 và 78 Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Tài liệu chứng minh chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân nắm giữ hợp pháp và đã tiến hành các biện pháp bảo mật thông tin được coi là bí mật kinh doanh theo quy định tại các điều 84 và 85 Luật Sở hữu trí tuệ;

---

[46] Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[47] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[48] Các khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

d) Trường hợp hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, giấy phép sử dụng chỉ dẫn địa lý không có nội dung thỏa thuận hoặc quy định hạn chế quyền yêu cầu xử lý xâm phạm của người được chuyển quyền sử dụng thì người đó được phép thực hiện thủ tục yêu cầu xử lý xâm phạm theo quy định tại Nghị định 99/2013/NĐ-CP, với điều kiện chủ sở hữu quyền không có văn bản phản đối việc thực hiện thủ tục đó.

3.[49] Đối với các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn:

Bản giải trình của chủ thể quyền (về doanh thu, uy tín, quảng cáo, bằng chứng sử dụng rộng rãi, bản sao các giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ tại các nước khác) cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc được coi là hợp lệ nếu có cam kết chịu trách nhiệm pháp lý về nội dung, thông tin của bản giải trình và chữ ký xác nhận và đóng dấu (nếu có) của chủ thể quyền hoặc người đại diện hợp pháp của chủ thể quyền. Nếu bản giải trình có nhiều trang thì chủ thể quyền phải ký nháy vào từng trang hoặc đóng dấu giáp lai vào các trang (nếu có).

Quy định này cũng được áp dụng tương ứng đối với tài liệu do bên bị yêu cầu xử lý xâm phạm cung cấp.

4. Trong một đơn yêu cầu xử lý xâm phạm[50], chủ thể quyền có thể yêu cầu xử lý:

a) Một hoặc nhiều hành vi vi phạm liên quan đến một hoặc nhiều đối tượng sở hữu công nghiệp do cùng một tổ chức, cá nhân thực hiện;

b) Một hoặc nhiều hành vi vi phạm liên quan đến một đối tượng sở hữu công nghiệp do nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện;

c) Trường hợp chủ thể quyền nộp đơn yêu cầu xử lý một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm ở cùng một địa phương thì chủ thể quyền chỉ cần nộp một đơn yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền xử lý tại địa phương đó;

d) Trường hợp chủ thể quyền nộp đơn yêu cầu xử lý một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm ở các địa phương khác nhau thì chủ thể quyền có thể nộp đơn yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền xử lý ở từng địa phương hoặc

---

[49] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[50] Cụm từ "đơn yêu cầu xử lý vi phạm" được thay thế bởi cụm từ "đơn yêu cầu xử lý xâm phạm" theo quy định tại điểm q khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

nộp một đơn cho cơ quan trung ương có thẩm quyền xử lý đối với hành vi vi phạm tại các địa phương đó.

5. Trường hợp nhiều cơ quan khác nhau cùng có thẩm quyền xử lý một hành vi vi phạm thì chủ thể quyền có thể lựa chọn một trong số các cơ quan đó để nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm[51].

Điều 24. Xem xét, xử lý Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm trong xử phạt vi phạm hành chính[52]

Trường hợp tài liệu, chứng cứ do người nộp đơn cung cấp chưa đầy đủ thì cơ quan giải quyết đơn có thể yêu cầu các bên cung cấp thông tin, chứng cứ, giải trình theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều 25 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

1. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc yêu cầu người yêu cầu xử lý xâm phạm, cung cấp tài liệu, chứng cứ, ý kiến giải trình hoặc làm rõ các tình tiết của vụ việc trong thời hạn xác định; yêu cầu chủ thể quyền sở hữu công nghiệp cung cấp thông tin, tài liệu, mẫu vật để nhận biết dấu hiệu vi phạm, xác định hàng thật, hàng hóa giả mạo, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ hàng hóa hợp pháp, căn cứ xác định hàng hóa sản xuất ngoài phạm vi được cấp phép quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc hàng nhập khẩu không phải là hàng hóa theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

2. Các bên có thể cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc ý kiến chuyên môn bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, văn bản kết luận giám định sở hữu công nghiệp, quyết định giải quyết tranh chấp, quyết định xử lý vụ việc vi phạm có liên quan hoặc tương tự của cơ quan có thẩm quyền và các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh yêu cầu, lập luận, giải trình của mình và làm rõ các tình tiết của vụ việc.

Trường hợp văn bản giải trình của các bên chưa làm rõ được các tình tiết của vụ việc và theo đề nghị của một hoặc các bên thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc tổ chức làm việc trực tiếp với các bên. Biên bản làm việc ghi nhận ý kiến của các bên được coi là một căn cứ để giải quyết vụ việc.

---

[51] Cụm từ "đơn yêu cầu xử lý" được thay thế bởi cụm từ "đơn yêu cầu xử lý xâm phạm" theo quy định tại điểm r khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[52] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

3. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc có thể tự mình tiến hành kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ, xác định phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và xác định hành vi xâm phạm theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Trường hợp cần thiết có thể đề nghị cơ quan chức năng tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ xâm phạm, yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cung cấp ý kiến chuyên môn hoặc yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp để xác định phạm vi bảo hộ và xác định yếu tố xâm phạm.

4. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể dựa trên văn bản cam kết xác nhận hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, văn bản ý kiến chuyên môn của cơ quan nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, văn bản kết luận giám định để xác định hành vi xâm phạm nhưng phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với kết luận xâm phạm và quyết định xử lý vi phạm hành chính của mình.

Điều 25.[53] ***(Được bãi bỏ)***

Điều 26.[54] ***(Được bãi bỏ)***

Điều 27.[55] ***(Được bãi bỏ)***

Điều 28. Từ chối, dừng xử lý đơn yêu cầu xử lý xâm phạm trong xử phạt vi phạm hành chính[56]

1. Từ chối thụ lý đơn được áp dụng đối với đơn yêu cầu xử lý xâm phạm được nộp tại cơ quan có thẩm quyền nhưng không đủ điều kiện thụ lý thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP.

---

[53] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[54] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[55] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[56] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Thông báo từ chối xử lý xâm phạm được thực hiện theo quy định về tiếp nhận và xem xét đơn yêu cầu xử lý xâm phạm tại Điều 25 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP.

2. Trường hợp cùng một vụ việc yêu cầu xử lý xâm phạm quyền được nộp cho nhiều cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan nào thụ lý đầu tiên sẽ có thẩm quyền giải quyết. Chủ thể quyền có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền khác về việc đơn đã được thụ lý giải quyết.

a) Trước khi thụ lý vụ việc, nếu cơ quan tiếp nhận đơn biết được thông tin cơ quan có thẩm quyền khác hoặc Tòa án đã thụ lý vụ việc đó thì cơ quan tiếp nhận đơn ra thông báo từ chối thụ lý đơn.

b) Sau khi thụ lý vụ việc nhưng chưa tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, nếu cơ quan thụ lý đơn biết được thông tin cơ quan có thẩm quyền khác đã tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính hoặc Tòa án đang thụ lý vụ việc thì cơ quan thụ lý đơn ra thông báo từ chối tiến hành thủ tục xử lý vi phạm.

c) Sau khi tiến hành thanh tra, kiểm tra nếu cơ quan xử lý vi phạm biết được thông tin cơ quan khác đã tiến hành thanh tra, kiểm tra thì cơ quan xử lý vi phạm yêu cầu cơ quan có liên quan phối hợp xử lý và thống nhất để một cơ quan tiến hành thủ tục xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp cơ quan khác đã tiến hành xử lý vi phạm hành chính nhưng tại thời điểm thanh tra, kiểm tra vẫn phát hiện tổ chức, cá nhân đang thực hiện hành vi xâm phạm đó thì cơ quan xử lý vi phạm tiến hành xử lý vi phạm hành chính với tình tiết tăng nặng.

3. Dừng xử lý đơn được áp dụng đối với đơn yêu cầu xử lý xâm phạm đã được thụ lý thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP.

a) Cơ quan có thẩm quyền xem xét dừng xử lý vi phạm khi có phát sinh khiếu nại, tranh chấp theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP thuộc một trong các trường hợp sau:

- Khi có văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp về việc thụ lý hoặc xem xét giải quyết đơn yêu cầu hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, khiếu nại về phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng trong đơn yêu cầu xử lý xâm phạm;

- Khi có văn bản thụ lý của tòa án về vụ việc xâm phạm, khiếu nại, tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng trong đơn yêu cầu xử lý xâm phạm;

- Khi có căn cứ xác định vụ việc mà nội dung liên quan đến tư cách chủ thể quyền hoặc tranh chấp hợp đồng giữa các bên về quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

b) Cơ quan, người có thẩm quyền xem xét dừng xử lý đơn yêu cầu xử lý xâm phạm trong trường hợp người nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm có văn bản rút yêu cầu xử lý xâm phạm hoặc đề nghị dừng xử lý vụ việc theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP.

3. Thông báo về việc dừng giải quyết vụ việc phải nêu rõ căn cứ, lý do và được gửi cho các bên liên quan và cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại.

Điều 29.[57] ***(Được bãi bỏ)***

Điều 30.[58] ***(Được bãi bỏ)***

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[59]

Điều 31. Hiệu lực thi hành

---

[57] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[58] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

[59] Điều 31 Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực từ ngày 11 tháng 8 năm 2015 quy định như sau:

"Điều 31. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2015 và thay thế Thông tư số 37/2011/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 97/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp."

Điều 3, Điều 4 Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024 quy định như sau:

"***Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

1. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu thực hiện tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại văn bản mới."

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2015 và thay thế Thông tư số 37/2011/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 97/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Điều 32. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, hướng dẫn giải quyết./.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**
Số: 04/VBHN-BKHCN	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2024* **KT. BỘ TRƯỞNG** **THỨ TRƯỞNG** **Lê Xuân Định**